CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 141/CT - TCHC	*Từ Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015.*
V/v: Công bố thông tin BCTC quý III năm 2015	

Kính gửi : **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.

2- Mã chứng khoán: VTS.

3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.

5- Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.

6- Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2015 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 19/10/2015, bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Văn bản số 46/TCKT-VTS ngày 19/10/2015 về Giải trình kết quả SXKD quý III và 9 tháng năm 2015.

7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý III năm 2015: www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cám ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Người thực hiện CBTT

Tạ Vũ Nam Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 46 /TCKT-VTS *V/v: Giải trình kết quả SXKD quí 3 và 9 tháng năm 2015.*	*Từ Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015*

***Kính gửi*: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**
Uỷ ban chứng khoán nhà nước

- Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Công văn số 1803/SGDHN-QLNY ngày 01/10/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thực hiện công bố thông tin định kỳ của các tổ chức niêm yết.

- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quí 3 và 9 tháng năm 2015.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 và 9 tháng năm 2015 như sau:

Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I. Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quí 3 và 9 tháng năm 2015:

Trong Quý 3 Công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêu thụ nhằm tăng doanh thu và giảm áp lực hàng tồng kho do đó Sản lượng tiêu thụ và Doanh thu đều tăng so với 6 tháng đầu năm và cùng kỳ Quí 3 năm 2014. Tuy nhiên, thị trường ngày càng thu hẹp do cạnh tranh với các sản phẩm mới được nhà nước ưu đãi như bê tông khí, vật liệu không nung…; nên doanh thu thuần từ bán sản phẩm 9 tháng năm 2015 chỉ bằng 82% so với cùng kỳ năm 2014 là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Quí 3 năm 2015 và 9 tháng lỗ 294.036.021 đồng. Công ty vẫn đã và đang tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực, hạn chế những tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ; tập trung bán hàng thu tiền ngay;
- Tiết giảm tối đa chi phí quản lý và chi phí bán hàng: chi phí chủ yếu là trích lương, chi phí hoạt động thời gian tạm dừng sản xuất và chi trả trợ cấp thôi việc cho CBCNV;
- Tập trung sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm theo đơn đặt hàng có giá trị cao;
- Bố trí sản xuất hợp lý trong điều kiện tiêu thụ vẫn gặp nhiều khó khăn.

- Mở rộng thị trường, tìm kiếm những đối tác lớn, tin cậy nhằm tập trung tiêu thụ sản phẩm tồn kho.

- Vận hành dòng tiền ổn định và linh hoạt; đàm phán với đối tác và Ngân hàng nhằm giảm thiểu chi phí lãi vay phải trả.

- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu đối với một số khách hàng đã thu được tiền.

- Sử dụng tài sản hợp lý nhằm tiết giảm chi phí. Thực hiện thanh lý những tài sản đã hết khấu hao và không hiệu quả trong sử dụng.

- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông khí Viglacera 649.154.952 đồng do tỷ lệ lợi ích của Công ty chỉ còn 2% so với vốn điều lệ.

- Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho tại Nhà máy Từ Sơn do đã tiêu thụ hết 2.070.475 viên sản phẩm xấu, giá trị hoàn nhập 815.456.579 đồng.

Một số những nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh:

- Doanh thu sụt giảm chỉ bằng 82% so với cùng kỳ 2014 và chỉ đạt 58% so với kế hoạch năm 2015.

- Chi phí quản lý chiếm 13,67% so với Doanh thu nguyên nhân chính là do trích lương trong thời gian dừng SX và chi trả trợ cấp thất nghiệp cho người lao động (9 tháng năm 2015 Công ty đã chi trả 1.237.107.000 đồng). Ngoài ra cũng phát sinh một số chi phí: kiểm toán 2014, bảo hiểm tài sản, xác định giá trị DN, ISO…

- Tiếp tục phân bổ chi phí đầu tư dự án bê tông khí chưng áp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2014.

- Công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn do tình hình chung của nền kinh tế, một số công trình đã và đang phải giãn tiến độ thi công, thị trường thu hẹp do phải cạnh tranh với các sản phẩm mới.

- Chi phí vận chuyển tăng cao do những thay đổi liên quan đến chính sách quản lý nhà nước về tải trọng xe.

- Tiếp tục trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo yêu cầu kế toán hiện hành.

II. Kế hoạch Quý 4 năm 2015:

2.1. Quản trị công tác nhập nguyên liệu đầu vào

- Luôn đảm bảo dự trữ nguyên, nhiên liệu và thành phẩm ở mức hợp lý để đảm bảo chủ động sản xuất, bán hàng và đặc biệt là hiệu quả kinh doanh.

- Tìm đối tác cung cấp nguyên, nhiên liệu có chất lượng ổn định và tập kết khi cần thiết để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư đầu vào.

2.2. Hoạt động sản xuất

- Bố trí sản xuất hợp lý tập trung tiêu thụ hàng tồn kho và sửa chữa lớn.

- Cơ cấu sản xuất hợp lý trong tình hình tiêu thụ gặp khó khăn, lượng hàng tồn kho ngày càng lớn.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung các sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.

- Rà soát lại định mức tiêu hao vật tư, năng xuất lao động... để có biện pháp phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

- Khuyến khích áp dụng sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, quản lý và đầu tư theo chiều sâu nhằm cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

2.3. Công tác tiêu thụ

- Tìm biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho.

- Tiếp tục khai thác những thế mạnh của Công ty về một số sản phẩm, thị trường...

- Tăng cường hoạt động xúc tiến khuyếch trương thương hiệu nhằm củng cố vị thế của Công ty trên thị trường và phát triển thị trường mới.

- Hạn chế nợ phải thu bán hàng.

2.4. Công tác tài chính

- Có kế hoạch cân đối dòng tiền, chủ động về mặt tài chính.

- Huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau và hạn chế bán hàng trả chậm nhằm giảm áp lực và chi phí tài chính.

- Đẩy mạnh thu hồi các công nợ cũ.

- Rà soát lại các chi phí quản lý; xây dựng qui chế khoán cụ thể nhằm tiết giảm tối đa các chi phí bằng tiền; đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm, chống lãng phí phấn đấu tiết giảm 5-10% chi phí quản lý; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

2.5. Công tác đầu tư

- Tiếp tục triển khai các công việc cụ thể phục vụ công tác di chuyển sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn đến vị trí thích hợp theo yêu cầu lộ trình di chuyển của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Tiếp tục đầu tư theo chiều sâu một số hạng mục khác nhằm tăng năng xuất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng lực hiệu quả của Công ty.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Uỷ ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
-Như kính gửi
-Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Nguyễn Văn Cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210
Website: www.vtsc.vn Email: sales@vtsc.vn

Nội dung:

1- Bảng cân đối kế toán

2- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4- Thuyết minh báo cáo tài chính

VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT

QUÍ III - NĂM 2015

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 9 tháng - 2015	Tỷ lệ so sánh (%)
1	2	3	4	5	6
A	CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH				
I	**Các khoản nộp ngân sách**	**1000đ**	**4.278.876,619**	**2.299.177,128**	53,73
	Trong đó :				
	- Thuế GTGT	1000đ	3.137.760,533	1.864.362,153	59,42
	- Thuế nhập khẩu	"		0,000	
	- Nộp thuế sử dụng đất	"	1.088.600,000	392.709,000	36,07
	- Nộp thuế môn bài	"	5.000,000	5.000,000	100,00
	- Thuế thu nhập	"	47.516,086	0,000	0,00
	- Thuế khác	"		37.105,975	
II	**Các khoản phải thu trị giá hàng tồn kho**				
*	Các khoản phải thu	1000đ		5.905.798,087	
	Trong đó : Phải thu bán hàng		*5.000.000,000*	*3.700.601,308*	*74,01*
*	Trị giá hàng tồn kho	1000đ		21.200.627,820	
	Trong đó : Tồn kho thành phẩm		*7.197.449,096*	*11.088.762,279*	154,07
B	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN				
I	**Giá trị**				
	Giá trị TSL (Giá CĐ 94)	*1000đ*	*14.542.720,000*	*8.940.285,312*	61,48
II	**Lao động và quỹ lương**				
1	Tổng số lao động trong DS	người	247	224	90,69
2	Tổng thu nhập	1000đ	17.462.960,934	9.772.037,573	55,96
	Trong đó : + Quỹ tiền lương	"	*16.129.160,934*	9.080.795,601	*56,30*
	+ Thu nhập khác	"	*1.333.800,000*	691.241,972	
3	Thu nhập				
	- Thu nhập b/q 1 người	*1000đ/tháng*	*5.891,687*	*4.847,241*	82,27
III	**Tài chính**				
1	Chi phí	1000đ	59.456.731,585	32.171.160,967	54,11
a	Chi phí sản xuất	"	55.538.035,617	26.179.846,027	47,14
b	Chi phí bán hàng	"	2.906.466,968	1.234.081,940	42,46
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	7.271.546,521	4.730.754,741	65,06
d	Chi phí hoạt động tài chính	"	1.012.229,000	26.478,259	2,62
	Trong đó : - Lãi vay	"	*1.012.229,000*	675.633,211	*66,75*
2	Khấu hao TSCĐ	"			
	a--Mức khấu hao	"	3.427.560,329	2.176.144,589	63,49
	Trong đó : - Khấu hao CB	"	*2.527.560,329*	*1.998.742,128*	79,08
	- Khấu hao SCL	"	*900.000,000*	*177.402,461*	19,71
	b- thương hiệu hàng hoá	"	*0,000*	*62.175,000*	
3	Doanh thu	1000đ	59.672.714,712	34.616.496,022	58,01

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 9 tháng - 2015	Tỷ lệ so sánh (%)
1	2	3	4	5	6
	Trong đó : - D.thu sản phẩm chính	"	*59.672.714,712*	*34.616.496,022*	*58,01*
	- D.vận tải	"	*0,000*	*0,000*	
	- D.thu nội bộ	"	*0,000*	*0,000*	
	- D.thu hàng hoá	"	*0,000*	*0,000*	
4	Lãi thực hiện	1000đ	215.983,127	(294.036,021)	
	Trong đó: *- Lãi SXKD*		*215.983,127*	*(263.531,013)*	
	- Lãi khác			*(30.505,008)*	
IV	**Trả nợ vay về ĐTXDCB**				
	Tổng số :	1000đ			
	Trong đó : - Trả gốc vay	"			
	- Trả lãi vay	"			
V	**Đầu tư xây dựng cơ bản**				
	Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1000đ			
	Trong đó : - Xây lắp	"			
	- Thiết bị	"			
	- Phương tiện vận tải				
VI	**Sản lượng**				
1	Sản lượng SX gạch các loại QTC	1000vQTC	62.275,850	38.894,329	62,45
	- Gạch xây QTC	*1000v*	*49.668,500*	*35.913,960*	*72,31*
	- Gạch chống nóng	"	*768,000*	*198,922*	*25,90*
	- Gạch chẻ	*1000m2*	*1.266,900*	*51,083*	*4,03*
	- Ngói bìa, mũi hài	*1000v*	*7.515,250*	1.383,968	*18,42*
2	Sản lượng TT gạch các loại QTC	1000vQTC	*66.255,320*	43.664,000	65,90
	- Gạch xây QTC	*1000v*	*54.162,260*	*40.348,007*	*74,49*
	- Gạch chống nóng	"	*888,010*	*292,806*	*32,97*
	- Gạch chẻ	*1000m2*	*116,460*	*43,951*	*37,74*
	- Ngói bìa, mũi hài	*1000v*	*8.035,600*	*1.823,238*	*22,69*
3	Sản lượng tồn kho QTC	1000vQTC	9.830,930	16.835,244	
	- Gạch xây QTC	*1000v*	*8.070,720*	*15.934,750*	
	- Gạch chống nóng	"	*122,800*	*56,660*	
	- Gạch chẻ	*1000m2*	*19,860*	*14,264*	
	- Ngói bìa, mũi hài	*1000v*	*1.097,810*	*457,363*	

LẬP BIỂU | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Mơ | *Trần Hoàng Anh*

M.S.D.N: 2300101958 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN TX. TỪ SƠN - T. BẮC NINH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN
Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX. Từ Sơn-T.Bắc Ninh
ĐT: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Việt nam đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015 (Đã phân loại lại)
1		2	3	4	5
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**31.331.379.129**	**42.950.023.479**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**4.224.953.222**	**5.325.312.491**
1	Tiền	111		1.224.953.222	1.325.312.491
	- Tiền mặt			*306.109.546*	*110.704.015*
	- Tiền gửi ngân hàng			*918.843.676*	*1.214.608.476*
	- Tiền đang chuyển				
2	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	4.000.000.000
	- Kỳ phiếu ngân hàng				
	- Tín phiếu kho bạc				
	- Các khoản tương đương tiền khác			*3.000.000.000*	*4.000.000.000*
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**			
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**5.905.798.087**	**13.372.781.755**
1	Phải thu của khách hàng	131	6	3.700.601.308	4.669.861.928
2	Trả trước cho người bán	132	4	1.201.544.048	7.747.632.921
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	899.946.300	1.051.500.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.214.094.287	2.269.442.962
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(2.110.387.856)	(2.365.656.056)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**21.200.627.820**	**24.171.986.173**
1	Hàng tồn kho	141		21.200.627.820	24.987.442.752
	- Nguyên liệu, vật liệu			*9.142.341.225*	*10.056.726.576*
	- Công cụ, dụng cụ			*296.847.283*	*283.125.213*
	- Chi phí SXKD dở dang			*672.677.033*	*778.125.063*
	- Thành phẩm			*11.088.762.279*	*13.869.465.900*
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(815.456.579)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**0**	**79.943.060**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14		18.876.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			61.067.060
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**28.461.532.793**	**23.875.427.216**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**459.000.000**	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả tước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
	- Cho vay nội bộ				

	- Phải thu nội bộ khác				
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	459.000.000	
5	Phải thu dài hạn khác	216			
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**19.971.716.767**	**22.413.201.304**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.596.368.675	22.014.872.708
	- Nguyên giá	222		*74.608.039.938*	*76.096.301.456*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(55.011.671.263)*	*(54.081.428.748)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	375.348.092	398.328.596
	- Nguyên giá	*228*		*684.909.514*	*684.909.514*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(309.561.422)*	*(286.580.918)*
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
	- Nguyên giá	*231*			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*			
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**490.337.547**	**18.753.102**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	490.337.547	18.753.102
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**6.711.032.376**	**61.877.424**
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(588.967.624)	(1.238.122.576)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**829.446.103**	**1.381.595.386**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	829.446.103	1.381.595.386
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**59.792.911.922**	**66.825.450.695**
A	NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14.684.323.149**	**21.422.825.901**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**14.684.323.149**	**21.422.825.901**
1	Phải trả người bán	311	16	2.577.646.764	2.937.485.552
2	Người mua trả tiền trước	312		583.183.021	525.330.200
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	202.018.389	152.609.641
4	Phải trả công nhân viên	314		612.043.403	1.593.303.837
5	Chi phí phải trả	315	18	177.402.461	62.201.009
6	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	316			
7	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	2.351.404.574	2,125.798.365
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	7.290.549.500	12.950.164.260
	- Vay ngắn hạn			*7.290.549.500*	*12.950.164.260*
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		890.075.037	1.075.933.037
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	**Nợ dài hạn**	**330**			
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Người mua trả tiền trước	332			

3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	335			
5	Phải trả nội bộ dài hạn				
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ dự phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**45.108.588.773**	**45.402.624.794**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**45.108.588.773**	**45.402.624.794**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*20.002.050.000*	*20.002.050.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
5	Cổ phiếu quỹ	415		(2.050.000)	(2.050.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3.078.910.411)	(2.784.874.390)
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(2.784.874.390)*	*(3.517.026.239)*
	- LNST chưa PP kỳ này	*421b*		*(294.036.021)*	*732.151.849*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**59.792.911.922**	**66.825.450.695**

Từ Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Mơ	*Trần Hoàng Anh*	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Cơ*

M.S.D.N: 2300101958 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN TX. TỪ SƠN - T. BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN
Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TXTừ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý III-2015	Quý III-2014	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**14.010.453.104**	**11.684.127.027**	**34.616.496.022**	**42.046.369.114**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**		**14.010.453.104**	**11.684.127.027**	**34.616.496.022**	**42.046.369.114**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**12.220.787.898**	**9.697.936.448**	**29.162.879.460**	**35.558.527.876**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.789.665.206**	**1.986.190.579**	**5.453.616.562**	**6.487.841.238**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	177.152.370	55.196.806	274.167.365	208.282.219
7. Chi phí tài chính	22	25	143.362.236	270.284.528	26.478.259	1.085.567.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*143.362.236*	*270.284.528*	*675.633.211*	*847.234.633*
8. Chi phí bán hàng	25	26	495.318.268	104.552.347	1.234.081.940	673.386.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.528.548.819	1.502.992.179	4.730.754.741	4.316.533.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)	**30**		**(200.411.747)**	**163.558.331**	**(263.531.013)**	**620.635.874**
11. Thu nhập khác	31	28	18.792.756	28.248.643	567.387.277	182.392.319
12. Chi phí khác	32	29	127.833.432	160.668.749	597.892.285	734.272.042
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(109.040.676)**	**(132.420.106)**	**(30.505.008)**	**(551.879.723)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**30**	**(309.452.423)**	**31.138.225**	**(294.036.021)**	**68.756.151**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**	**30**	**(309.452.423)**	**31.138.225**	**(294.036.021)**	**68.756.151**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**(155)**	**16**	**(147)**	**34**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Từ Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Mơ	*Trần Hoàng Anh*	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Co*

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN
Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TXTừ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(294.036.021)**	**68.756.151**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**1.137.393.299**	**3.137.521.353**
- Khấu hao TSCĐ	02		2.021.722.632	2.173.639.923
- Các khoản dự phòng	03		(1.070.724.449)	116.646.797
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(489.238.095)	
- Chi phí lãi vay	06		675.633.211	847.234.633
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ	08		**843.357.278**	**3.206.277.504**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.106.788.774	(1.668.289.325)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.786.814.932	7.689.928.851
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(850.527.687)	(7.961.758.808)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		380.946.289	(1.662.029.015)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(675.633.211)	(847.234.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		78.149.182	182.392.319
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(981.540.059)	(2.099.205.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**9.688.355.498**	**(3.159.918.256)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		909.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.400.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.086.000.000	3.051.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		274.167.365	208.282.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(5.130.832.635)**	**5.860.082.219**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.603.195.500	22.654.905.860
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.262.810.260)	(22.374.620.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(5.659.614.760)**	**280.285.860**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**(1.102.091.897)**	**2.980.449.823**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**5.325.312.491**	**2.907.498.508**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**1.732.628**	**1.005.052**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**31**	**4.224.953.222**	**5.888.953.383**

Từ Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mơ	*Trần Hoàng Anh*	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Co*

M.S.D.N: 2300101958 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN TX. TỪ SƠN - T. BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015)

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ
- Nhà máy Từ Sơn	Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Nhà máy Hải Dương	Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 chưa được kiểm toán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khách theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	7-15 năm
- Phương tiện vận tải	7-10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận và chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
Tiền mặt	306.109.546	110.704.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VNĐ	821.919.409	1.214.608.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD (*)	96.924.267	
Các khoản tương đương tiền (**)	3.000.000.000	4.000.000.000
	4.224.953.222	**5.325.312.491**

(*) Khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD được gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn. Số dư nguyên tệ tại thời điểm 30/9/2015 là 4.448,53 USD.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn và Chi nhánh Hải Dương với kỳ hạn không quá 03 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm.

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
Công ty CP đầu tư và XD Nhân Trí Việt-Dự án Nhà máy vật liệu xây dựng Phú Bình (*)		7.018.234.550
Trả trước cho nhà cung cấp khác (**)	1.201.544.048	729.398.371
Công ty CP dịch vụ viễn thông và in Bưu Điện		
Công ty CP cơ khí và XD Viglacera	*42.726.200*	*42.726.200*
Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	*49.500.000*	*44.000.000*
Ông Trần Văn Nghĩa	*269.266.650*	*230.091.650*
Trung tâm quan trắc môi trường	*34.771.000*	*34.771.000*
Công ty xăng dầu KV1	*19.447.000*	*8.492.000*
Công ty TNHH MTV vận tải và DV Hoàng Quân	*480.399.610*	*40.399.610*
Đơn vị, cá nhân khác	*305.433.588*	*328.917.911*
	1.201.544.048	**7.747.632.921**

(*) Khoản ứng trước cho Công ty CP đầu tư và xây dựng Nhân Trí Việt để thực hiện Hợp đồng "Thanh toán giá trị đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel" ngày 15 tháng 10 năm 2012 với mục tiêu đầu tư dự án nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại Cụm công nghiệp Điềm Thụy-Phú Bình-Thái Nguyên với tổng giá trị hợp đồng là 23,5 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn mua lại mặt bằng đã san lấp và một số tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty CP đầu tư và XD Nhân Trí Việt. Hai bên đã thực hiện bàn giao mặt bằng và tài sản trên đất theo biên bản bàn giao ngày 24/10/2012. Tuy nhiên do có thay đổi trong qui hoạch cụm CN Phú Bình-nên Công ty đã trả lại đất cho UBND tỉnh Thái Nguyên. Đến 30/09/2015 Công ty CP đầu tư và XD Nhân Trí Việt đã hoàn trả tiền tạm ứng, số tiền: 7.018.234.550 đồng

(**) Ứng trước cho nhà cung cấp nhằm đảm bảo tiến độ cung cấp đất nguyên liệu và sửa chữa thiết bị định kỳ.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Xem chi tiết Phụ lục 01 đi kèm Thuyết minh)

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	325.846.729	525.846.729
Công ty cổ phần Đầu tư và XD số 4	353.592.835	788.049.145
Công ty CP đầu tư và XD số 4-CN Tổng công ty XD Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Công ty cổ phần 513	110.910.600	262.070.600
CN Công ty CP đầu tư và XD số 4-Xí nghiệp XD số 1	249.783.470	249.783.470

Các khoản phải thu khách hàng khác	2.307.991.020	2.491.635.330
	3.700.601.308	**4.669.861.928**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	1/1/2015
Công ty đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	Đơn vị thành viên của cổ đông lớn	325.846.729	525.846.729
		325.846.729	**525.846.729**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Hường	74.946.300	81.500.000
Ông Trần Hoàng Anh		162.000.000
Ông Trần Văn Nghĩa	350.000.000	391.000.000
Ông Đoàn Văn Hợi	237.000.000	237.000.000
Ông Trần Văn Thực	28.000.000	28.000.000
Ông Vũ Như Ý	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Văn Thụ	50.000.000	50.000.000
Ông Đỗ Thị Đào		42.000.000
Ông Chu Văn Phương	100.000.000	
	899.946.300	**1.051.500.000**

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với thời hạn dưới 01 năm, lãi suất 0,8%/tháng. Khoản vay của ông Chu Văn Phương có thời hạn đến 05/09/2016; các khoản vay khác đều có thời hạn đến 31/12/2015.

b) Dài hạn

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
Ông Nguyễn Quý Ngọc	300.000.000	
Ông Trần Hoàng Anh	159.000.000	
	459.000.000	

Đây là khoản phải thu về cho Cán bộ CNV vay mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống Cán bộ CNV đều có thời hạn trên 03 năm, lãi suất 0,8%/tháng. Khoản vay của Ông Trần Hoàng Anh đến hạn 31/12/2018; khoản vay của Ông Nguyễn Quý Ngọc đến hạn 24/07/2018.

Phải thu về cho vay là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	1/1/2015
		VND	VND
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	350.000.000	391.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	Kế toán trưởng	159.000.000	162.000.000
		509.000.000	**553.000.000**

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	1.415.552.105		1.349.335.473	
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	106.958.179	106.958.179	156.958.179	156.958.179

Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	285.747.322	4.026.000	454.991.996	4.026.000
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm thân thể tự nguyện	385.000		760.000	
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	9.172.300		9.172.300	
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	10.262.045			
Tạm ứng của CBCNV	352.348.231		263.529.659	
Tiền thuê nhà				
Phải thu khác	33.669.105	33.612.250	34.695.355	33.612.250
	2.214.094.287	**144.596.429**	**2.269.442.962**	**194.596.429**

Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	1/1/2015
		VND	VND
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	330.860.000	311.055.439
Ông Trần Hoàng Anh	Kế toán trưởng	101.798.100	89.548.200
		432.658.100	**400.603.639**

9 . NỢ XẤU

	30/09/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**2.038.616.410**	**77.824.983**	**2.200.558.400**	**34.498.783**
Từ 03 năm trở nên	*1.899.414.233*		*2.101.914.223*	
- Chi nhánh Công ty CP XD số 4-XNXD số 1	249.783.470		249.978.347	
- Công ty liên doanh XD nền móng phía nam	217.431.186		217.431.186	
- Công ty CP TM và vận tải Hà Trang	126.271.944		278.771.944	
- Công ty CP đầu tư và XD số 4-CN TCT XD Hà Nội	352.476.654		352.476.654	
- Các khách hàng khác	953.450.979		1.003.256.092	
Từ 02 tới 03 năm	*36.777.527*	*11.033.258*	*74.116.527*	*22.234.958*
- Các khách hàng khác	36.777.527	11.033.258	74.116.527	22.234.958
Từ 01 tới 02 năm	*24.527.650*	*12.263.825*	*24.527.650*	*12.263.825*
- Các khách hàng khác	24.527.650	12.263.825	24.527.650	12.263.825
Từ 06 tháng tới 01 năm	*77.897.000*	*54.527.900*		
- Các khách hàng khác	77.897.000	54.527.900		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**5.000.000**		**5.000.000**	
Từ 03 năm trở nên	*5.000.000*		*5.000.000*	
- Các đối tượng khác	5.000.000		5.000.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**899.946.300**	**899.946.300**	**889.500.000**	**889.500.000**
Từ 03 năm trở nên	*799.946.300*	*799.946.300*	*889.500.000*	*889.500.000*
Bà Nguyễn Thị Hường	74.946.300	74.946.300	81.500.000	81.500.000
Ông Trần Văn Nghĩa	350.000.000	350.000.000	391.000.000	391.000.000
Ông Đoàn Văn Hợi	237.000.000	237.000.000	237.000.000	237.000.000
Ông Trần Văn Thực	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
Ông Vũ Như Ý	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Văn Thụ	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Bà Đỗ Thị Đào			42.000.000	42.000.000
Từ 06 tháng tới 01 năm	*100.000.000*	*100.000.000*		
Ông Chu Văn Phương	100.000.000	100.000.000		
Phải thu khác	**1.522.863.792**	**1.378.267.363**	**1.543.931.902**	**1.349.335.473**
Từ 03 năm trở nên	*1.522.863.792*	*1.378.267.363*	*1.543.931.902*	*1.349.335.473*

Ông Nguyễn Hồng Vinh	*190.782.655*	*190.782.655*	*196.282.655*	*196.282.655*
Ông Trần Văn Nghĩa	*330.860.000*	*330.860.000*	*311.055.439*	*311.055.439*
Ông Đặng Văn Chương	*283.100.000*	*283.100.000*	*285.111.553*	*285.111.553*
Ông Trần Văn Thực	*99.172.000*	*99.172.000*	*101.661.368*	*101.661.368*
Ông Đoàn Văn Hợi	*106.958.179*		*156.958.179*	
Các đối tượng khác	*511.990.958*	*474.352.708*	*492.862.708*	*455.224.458*
	4.466.426.502	**2.356.038.646**	**4.638.990.302**	**2.273.334.256**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.142.341.225		10.056.726.576	
Công cụ, dụng cụ	296.847.283		283.125.213	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	672.677.033		778.125.063	
Thành phẩm	11.088.762.279		13.869.465.900	(815.456.279)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
	10.111.865.541		**24.987.442.752**	**(815.456.279)**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2 đi kèm Thuyết minh

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3 đi kèm Thuyết minh

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	**0**	**18.753.102**
- Đầu tư NM VLXD Phú Bình		18.753.102
Mua sắm TSCĐ	**0**	
Sửa chữa lớn TSCĐ	**490.337.547**	-
- Sửa chữa máy nhào Nga tại NM Từ Sơn	11.866.667	
- Sửa chữa xe goong NM Từ Sơn	34.936.445	
- Sửa chữa xe nâng NM Từ Sơn	22.320.000	
- Sửa chữa máy Ý NM Từ Sơn	15.582.854	
- Sửa chữa máy ủi T170 Nm Từ Sơn	8.079.120	
- Sửa chữa máy ủi T130 NM Từ Sơn	220.150.000	
- Sửa chữa mái nhà lò NM Hải Dương	32.828.823	
- Sửa chữa máy tạo hình NM Hải Dương	12.048.635	
- Sửa chữa lò nung, xe goong NM Hải Dương	132.525.003	
	490.337.547	**18.753.102**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		**18.876.000**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		18.876.000
b) Dài hạn	**829.446.103**	**1.381.595.386**
Chi phí xây dựng NMVL không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư (*)	639.165.704	1.022.666.000
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	177.126.250	353.526.250
Chi phí bảo hiểm tài sản	13.154.149	5.403.136
	829.446.103	**1.400.471.386**

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ-HĐQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đã dừng đầu tư để thực hiện đầu tư xây dựng ở địa điểm mới theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 03 năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí dự án trong 03 năm. Chi phí đã phân bổ trong 9 tháng đầu năm 2015 là 383.500.296 VND.

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 04 đi kèm Thuyết minh

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**2.577.646.764**	**2.577.646.764**	**2.937.485.552**	**2.937.485.552**
Công ty kinh doanh than Hà Nội	1.241.439.585	1.241.439.585	1.153.991.590	1.153.991.590
Công ty Tất Thắng (TNHH)	331.258.702	331.258.702	629.796.506	629.796.506
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Yến	203.931.504	203.931.504	400.981.088	400.981.088
Công ty cổ phần Tuấn Thắng	317.157.614	317.157.614	314.766.483	314.766.483
Viện nghiên cứu máy	225.803.390	225.803.390	225.803.390	225.803.390
Các đối tượng khác	258.055.969	258.055.969	212.146.495	212.146.495
	2.577.646.764	**2.577.646.764**	**2.937.485.552**	**2.937.485.552**

b) Số nợ quá hạn không phải thanh toán

	30/09/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Có khả năng	Giá trị	Có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Viện nghiên cứu máy	225.803.390	225.803.390	225.803.390	225.803.390
Xí nghiệp xây lắp số 1 Hà Nội	25.230.215	25.230.215	25.230.215	25.230.215
	251.033.605	**251.033.605**	**251.033.605**	**251.033.605**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	152.609.641	1.903.873.147	1.864.362.153	192.120.634
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân		47.003.730	37.105.975	9.897.755
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		392.709.000	392.709.000	
Các khoản phải nộp khác				
	152.609.641	**2.348.585.877**	**2.299.177.128**	**202.018.389**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả		62.201.009
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	177.402.461	0
	177.402.461	**62.201.009**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
Kinh phí công đoàn	177.420.403	63.194.050
Bảo hiểm xã hội	397.321.050	426.393.168
Bảo hiểm thất nghiệp	64.857.096	66.221.354
Cổ tức phải trả	10.006.100	10.006.100
Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
Bảo lãnh hợp đồng Công nhân mới	682.021.931	682.521.931
Đoàn phí Công Đoàn	58.679.206	33.585.812
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương (Nhà ăn Hải Dương)	27.287.719	15.868.426
Tiền ăn ca		28.625.567
Tổng công ty Viglacera	291.756.689	165.407.389
Bà Bùi Thị Huệ (Nhà ăn Từ Sơn)	45.000.000	26.572.800
Thuế TNCN thoái trừ, chưa quyết toán	9.897.755	17.056.543
Tiền ủng hộ	83.342.375	82.342.375
Ông Trần Văn Thực (NM Hải Dương)		3.688.600
Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân	348.569.250	348.569.250
Khác	5.245.000	5.745.000
	2.351.404.574	**2.125.798.365**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết trên Phụ lục 05 đi kèm Thuyết minh

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015 VNĐ	Tỷ lệ %	1/1/2015 VNĐ	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Công ty CP chứng khoán Tân Việt	1.302.440.000	6,51	1.302.440.000	6,51
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.791.070.000	8,96	1.791.070.000	8,96
America LLC	1.610.900.000	8,05	1.420.000.000	7,10
Vốn góp của các đối tượng khác	10.310.520.000	51,55	10.501.420.000	52,50
	20.002.050.000	**100**	**20.002.050.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Từ 01/01/2004 đến 30/09/2014 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*20.002.050.000*	*20.002.050.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	*20.002.050.000*	*20.002.050.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	*2.000.205*	*2.000.205*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	*205*	*205*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.000.000*	*2.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ dự phòng bổ xung VĐL	2.000.205.000	2.000.205.000
Vốn khác của chủ sở hữu	15.380.753.861	15.380.753.861

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu khách hàng	282.301.268	282.301.268
	282.301.268	**282.301.268**

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng	34.616.496.022	42.046.369.114
	34.616.496.022	**42.046.369.114**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	29.978.336.039	35.616.920.498
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập CP	(815.456.579)	(58.392.622)
Giá vốn khác		
	29.162.879.460	**35.558.527.876**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	272.434.737	208.282.219
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.732.628	
	274.167.365	**208.282.219**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VNĐ
Lãi tiền vay	675.633.211	847.234.633
Dự phòng đầu tư dài hạn	(649.154.952)	238.332.856
	26.478.259	**1.085.567.489**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	1.129.536.499	550.988.513
Chi phí khác bằng tiền	104.545.441	122.398.071
	1.234.081.940	**673.386.584**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	2.261.173.698	1.905.246.155
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.217.996	124.282.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.018.373	244.856.394
Chi phí thuế, phí, lệ phí	47.123.800	61.495.100
Chi phí dự phòng	1.034.607.000	650.088.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.592.998	43.270.310
Chi phí khác bằng tiền	1.025.020.876	1.287.294.625
	4.730.754.741	**4.316.533.510**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	489.238.095	
Các khoản khác	78.149.182	182.392.319
	567.387.277	**182.392.319**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất để sửa chữa lớn	182.600.162	194.710.518
Hoàn trả phần thưởng tiết kiệm BIDV	220.000	
Xuất hủy sản phẩm vỡ, hỏng		123.225.911
Chi phí dự án xây dựng Nhà máy VL không nung	383.500.296	383.500.296
Chi phí đầu tư Dự án NMVLXD Phú Bình	18.753.102	
Lãi chậm nộp thuế từ 2012-2014 tại Hải Dương		32.835.317
Lãi chậm nộp bảo hiểm	12.818.725	
	597.892.285	**734.272.042**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(294.036.021)	68.756.151
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN	*0*	
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	*(294.036.021)*	*68.756.151*
Các khoản điều chỉnh tăng	426.253.398	608.396.841

- Lãi chậm nộp BHXH	*12.818.725*	
- Phụ cấp HĐQT, BKS không tham gia điều hành SX	*24.000.000*	*36.000.000*
- Truy thu và phạt chậm nộp thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT		
- Chi phí xuất hủy thành phẩm		*156.061.228*
- Chi phí XDCB dở dang đã đưa đầu tư	*402.253.398*	*383.500.296*
- Chi phí không hợp lệ		
- Chi phí lãi chậm nộp thuế 2012-2014		*32.835.317*
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	132.217.377	677.152.992
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(1.053.708.283)	*(3.599.476.239)*
Thu nhập tính thuế TNDN (Lỗ lũy kế chuyển kỳ sau)	(921.490.906)	*(2.922.323.247)*
Lỗ lũy kế chuyển kỳ sau	(921.490.906)	*(2.922.323.247)*
Thuế suất TNDN hiện hành (*)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

(*) Theo Khoản 6 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13- Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, ban hành ngày 19/6/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014: mức thuế suất phổ thông là 22%, và giảm còn 20% từ 01/1/2016.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	(294.036.021)	68.756.151
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(294.036.021)	68.756.151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**-147**	**34**

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VNĐ	VNĐ
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Chi Phí in lịch		23.760.000	26.125.000
- Phí duy trì thương hiệu 6T/2015		102.589.300	
- Tổng Công ty khen thưởng			28.035.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2015	1/1/2015
		VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả			
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn	291.756.689	165.407.389

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	258.806.850	429.566.434

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2015	1/1/2015
		VNĐ	VNĐ

Tổng công ty Viglacera-CTCP	Cổ đông lớn		
Phải trả khác		291.756.689	165.407.389
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT		
-Phải thu gốc cho vay		*350.000.000*	*391.000.000*
-Phải thu lãi cho vay		*330.860.000*	*311.055.439*
Ông Trần Hoàng Anh	Kế toán trưởng		
-Phải thu gốc cho vay		*159.000.000*	*162.000.000*
-Phải thu lãi cho vay		*101.798.100*	*89.548.200*

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên, vật liệu	13.474.266.927	13.919.957.092
Chi phí nhân công	11.021.997.449	10.801.773.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.016.524.931	2.173.613.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.796.936.972	1.727.622.135
Chi phí dự phòng	1.237.107.000	728.852.135
Chi phí khác bằng tiền	2.694.901.399	3.689.491.713
	32.241.734.678	**33.041.309.630**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.224.953.222	-	5.325.312.491	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.914.695.595	(2.110.387.856)	6.939.304.890	(2.365.656.056)
Các khoản cho vay	1.358.946.300	-	1.051.500.000	-
Đầu tư ngắn hạn		-		-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	588.967.624	1.300.000.000	(1.238.122.576)
	12.798.595.117	**(2.110.387.856)**	**14.616.117.381**	**(3.603.778.632)**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2015	1/1/2015
Vay và nợ	7.290.549.500	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	4.929.051.338	5.063.283.917
Chi phí phải trả	177.402.461	62.201.009
	12.397.003.299	**18.075.649.186**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2015 do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này. □

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến trên 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 30/09/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.224.953.222	-	4.224.953.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.914.695.595		5.914.695.595
Các khoản cho vay	899.946.300	459.000.000	1.358.946.300
Đầu tư dài hạn		6.711.032.376	6.711.032.376
	11.039.595.117	**6.711.032.376**	**18.209.627.493**
Tại ngày 1/1/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.325.312.491	-	5.325.312.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.578.648.834	-	4.578.648.834
Các khoản cho vay	1.051.500.000		1.051.500.000
Đầu tư dài hạn		61.877.424	61.877.424
Cộng	**10.955.461.325**	**61.877.424**	**11.017.338.749**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 30/09/2015			
Vay và nợ	7.290.549.500	-	7.290.549.500
Phải trả người bán, phải trả khác	4.929.051.338	-	4.929.051.338
Chi phí phải trả	177.402.461	-	177.402.461
	12.397.003.299	**-**	**12.397.003.299**
Tại ngày 1/1/2015			
Vay và nợ	12.950.164.260	-	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	5.063.283.917	-	5.063.283.917
Chi phí phải trả	62.201.009	-	62.201.009
Cộng	**18.075.649.186**	**-**	**18.075.649.186**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 06 đi kèm Thuyết minh

Từ Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Mơ	*Trần Hoàng Anh*	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Cơ*

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**0**	**0**
Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	0	0
	6.000.000.000	**6.000.000.000**	**0**	**0**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			1/1/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.300.000.000**	**711.032.376**	**(588.967.624)**	**1.300.000.000**	**61.877.424**	**(1.238.122.576)**
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	711.032.376	(588.967.624)	1.300.000.000	61.877.424	(1.238.122.576)
	1.300.000.000	**711.032.376**	**(588.967.624)**	**1.300.000.000**	**61.877.424**	**(1.238.122.576)**

Đầu tư vào đơn vị khác:

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty và ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2%	2%	Sản xuất bê tông khí

Phụ lục 01: Tài sản cố định

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**32.660.664.972**	**39.164.821.619**	**4.178.781.229**	**92.033.636**	**0**	**76.096.301.456**
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0		0
Số giảm trong kỳ	0	0	1.488.261.518	0	0	1.488.261.518
- Thanh lý tài sản			*1.488.261.518*			*1.488.261.518*
Số dư cuối kỳ	**32.660.664.972**	**39.164.821.619**	**2.690.519.711**	**92.033.636**	**0**	**74.608.039.938**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**20.936.163.284**	**30.327.270.028**	**2.753.028.058**	**64.967.378**	**0**	**54.081.428.748**
Số tăng trong kỳ	1.001.640.240	822.070.823	171.074.866	3.956.199	0	1.998.742.128
- Khấu hao trong kỳ	*1.001.640.240*	*822.070.823*	*171.074.866*	*3.956.199*	*0*	*1.998.742.128*
Số giảm trong kỳ	0	0	1.068.499.613	0	0	1.068.499.613
- Thanh lý tài sản		*0*	*1.068.499.613*			*1.068.499.613*
Số dư cuối kỳ	**21.937.803.524**	**31.149.340.851**	**1.855.603.311**	**68.923.577**	**0**	**55.011.671.263**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.724.501.688	8.837.551.591	1.425.753.171	27.066.258	0	22.014.872.708
Tại ngày cuối kỳ	**10.722.861.448**	**8.015.480.768**	**834.916.400**	**23.110.059**	**0**	**19.596.368.675**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:	9.608.359.798
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng:	38.634.619.589
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:	0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	Không có

Phụ lục 3: Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ						684.909.514	684.909.514
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất KD							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ						**684.909.514**	**684.909.514**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ						**286.580.918**	**286.580.918**
Số tăng trong kỳ						22.980.504	22.980.504
- Khấu hao trong kỳ						*22.980.504*	*22.980.504*
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ						**309.561.422**	**309.561.422**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ						398.328.596	398.328.596
Tại ngày cuối kỳ						**375.348.092**	**375.348.092**

Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính

	1/1/2015		Trong kỳ		30/09/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**12.950.164.260**	**12.950.164.260**	**13.603.195.500**	**19.262.810.260**	**7.290.549.500**	**7.290.549.500**
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn (*)	9.120.280.860	9.120.280.860	8.041.046.000	14.768.326.860	2.393.000.000	2.393.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương (**)	1.547.000.000	1.547.000.000	3.531.872.000	3.091.000.000	1.987.872.000	1.987.872.000
Vay đối tượng khác	2.282.883.400	2.282.883.400	2.030.277.500	1.403.483.400	2.909.677.500	2.909.677.500
	12.950.164.260	**12.950.164.260**	**13.603.195.500**	**19.262.810.260**	**7.290.549.500**	**7.290.549.500**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 610/2014/175406/HĐTD ngày 17/07/2014 với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 30/06/2015. Thời hạn vay không quá 06 tháng qui định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,5% đến 9%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 67/2011/HĐTC ngày 16/12/2011 dây chuyền sản xuất Béc phun than theo Hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC ngày 09/04/2011, xe ô tô của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 39/2012/HĐTC ngày 06/07/2012 và các hợp đồng bảo đảm khác ký với Ngân hàng.

(**) Khoản vay với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2015/175406/HĐ ngày 03/06/2015 với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương số tiền vay là 1.235.872.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn đã được điều chỉnh. Mục đích vay để thanh toán tiền mua đất nguyên liệu phục vụ sản xuất và cước vận chuyển đất. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng bảo đảm khác. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/09/2015 là 1.235.872.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2015/175406/HĐ ngày 13/08/2015 với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương số tiền vay là 752.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn đã được điều chỉnh. Mục đích vay để thanh toán tiền mua than cám nguyên liệu phục vụ sản xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng bảo đảm khác. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/09/2015 là 752.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 01 năm với lãi suất 7,4%/năm.

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm trước	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**2.000.205.000**	**(2.050.000)**	**9.212.585.483**	**0**	**(3.517.026.239)**	**15.380.753.861**	**44.670.472.945**
Lãi trong kỳ trước							68.756.151		68.756.151
Số dư cuối kỳ trước	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**2.000.205.000**	**(2.050.000)**	**9.212.585.483**	**0**	**(3.448.270.088)**	**15.380.753.861**	**44.739.229.096**
Số dư đầu kỳ này	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**2.000.205.000**	**(2.050.000)**	**9.212.585.483**	**0**	**(2.784.874.390)**	**15.380.753.861**	**45.402.624.794**
Tăng vốn trong kỳ này									0
Lãi (lỗ) trong kỳ này							(294.036.021)		(294.036.021)
Tăng khác								0	0
Giảm vốn trong kỳ này									0
Phân phối lợi nhuận (*)									0
Giảm khác (**)									0
Số dư cuối kỳ này	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**2.000.205.000**	**-2.050.000**	**9.212.585.483**	**0**	**(3.078.910.411)**	**15.380.753.861**	**45.108.588.773**

(*) Theo Nghị quyết số 21/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty không phân phối lợi nhuận năm 2014 do lợi nhuận năm 2014 chưa bù hết lỗ lũy kế năm 2013.

Phụ lục 06: Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 chưa được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
	a) Bảng cân đối kế toán	
131	Phải thu khách hàng	4.669.861.928
132	Trả trước cho người bán	7.747.632.921
135	Các khoản phải thu khác	2.005.913.303
158	Tài sản ngắn hạn khác	263.529.659
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.753.102
258	Đầu tư dài hạn khác	2.351.500.000
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.238.122.576)
311	Vay và nợ ngắn hạn	12.950.164.260
312	Phải trả người bán	2.937.485.552
313	Người mua trả tiền trước	525.330.200
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	152.609.641
315	Phải trả người lao động	1.593.303.837
316	Chi phí phải trả	62.201.009
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.125.798.365
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.075.933.037
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.002.050.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.784.874.390)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a) Bảng cân đối kế toán		
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.669.861.928	
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.747.632.921	
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.269.442.962	(263.529.659)
155	Tài sản ngắn hạn khác		263.529.659
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.753.102	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.051.500.000	1.300.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.238.122.576)	
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.950.164.260	
311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.937.485.552	
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	525.330.200	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	152.609.641	
314	Phải trả người lao động	1.593.303.837	
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	62.201.009	
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.125.798.365	
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.075.933.037	
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20.002.050.000	
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*20.002.050.000*	
417	Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.784.874.390)	
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*(3.517.026.239)*	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*732.151.849*	

Số liệu so sánh theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
	a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
11	Giá vốn hàng bán	34.962.956.012
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.912.105.374

Số liệu điều chỉnh lại

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
11	Giá vốn hàng bán	35.558.527.876	(595.571.864)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.316.533.510	595.571.864